

Phụ lục I
CÁC CƠ SỞ KCB CÓ GIA TĂNG CHI PHÍ BÌNH QUÂN CHUNG CAO THÁNG 8/2024 SO VỚI THÁNG 7/2024

(Kèm theo Công văn số: /BHXH-GĐBHYT ngày tháng 10 năm 2024 của bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai)

Mã CSKCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ tại CSKCB (đồng/lượt)				Lượt tháng 8/2024	Số tiền tăng tháng 8/2024 so với tháng 7/2024 (tỷ đồng)
			Tháng 7/2024	Tháng 8/2024	So sánh tháng 8/2024 với tháng 7/2024			
					Tỷ lệ (%)	Số tiền CPBQ tăng		
A	B	C	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)-1	(4)=(2)-(1)	(5)	(6)=(4)*(5)
75263	Bệnh viện Hoàn Mỹ Đồng Nai	Nội trú	3,405,063	4,120,789	21.0%	715,726	972	0.7
75012	Trung tâm y tế huyện Trảng Bom	Nội trú	1,506,294	1,832,065	21.6%	325,771	700	0.2
75015	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu	Nội trú	1,348,802	1,630,172	20.9%	281,370	369	0.1
75020	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch	Nội trú	1,909,260	2,128,563	11.5%	219,303	277	0.1
75437	Phòng khám đa khoa An Bình CLINIC	Ngoại trú	359,273	437,348	21.7%	78,074	304	

Phụ lục II
CÁC CƠ SỞ KCB CÓ GIA TĂNG CHI PHÍ BÌNH QUÂN CHUNG CAO 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số: /BHXH-GDBHYT ngày tháng 10 năm 2024 của bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai)

Mã CSKC B	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ tại CSKCB (đồng/lượt)				Lượt 8T2024	Số tiền tăng 8T2024 với 8T2023 (tỷ đồng)
			8T2023	8T2024	So sánh 8T2024 với 8T2023			
					Tỷ lệ (%)	Số tiền CPBQ tăng		
A	B	C	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)-1	(4)=(2)-(1)	(5)	(6)=(4)*(5)
75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Nội trú	2,857,607	3,547,354	24.1%	689,747	35,553	24.5
75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Nội trú	2,569,676	3,146,977	22.5%	577,301	15,114	8.7
75294	Bệnh viện Đại học Y Dược Shing Mark	Ngoại trú	425,817	480,322	12.8%	54,506	143,598	7.8
75012	Trung tâm y tế huyện Trảng Bom	Ngoại trú	264,958	335,367	26.6%	70,409	82,064	5.8
75281	Phòng khám đa khoa Ái Nghĩa Long Khánh	Ngoại trú	278,258	334,120	20.1%	55,862	101,293	5.7
75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Ngoại trú	381,702	439,236	15.1%	57,534	94,323	5.4
75411	Phòng khám đa khoa Y Dược Miền Đông Sài Gòn	Ngoại trú	226,031	289,129	27.9%	63,098	67,044	4.2
75270	Phòng khám đa khoa Ái Nghĩa Nhơn Trạch	Ngoại trú	268,927	337,990	25.7%	69,063	56,484	3.9
75412	Phòng khám đa khoa Ai nghĩa Thanh Phú	Ngoại trú	288,002	343,163	19.2%	55,161	49,683	2.7
75021	Bệnh viện Quân Y 7 B	Nội trú	5,748,499	6,498,124	13.0%	749,626	3,477	2.6
75446	PKDK MEDICAL TÂM ĐỨC	Ngoại trú	269,938	393,411	45.7%	123,472	15,872	2.0
75293	Phòng khám đa khoa Quốc Tế Long Bình - Chi nhánh Bàu Xéo	Ngoại trú	185,713	248,160	33.6%	62,447	25,947	1.6
75096	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	Nội trú	2,201,457	2,694,362	22.4%	492,905	3,060	1.5
75295	Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Dịch Vụ Y tế Tam Phước	Ngoại trú	233,569	296,088	26.8%	62,519	23,296	1.5
75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Nội trú	2,251,352	2,545,361	13.1%	294,009	4,880	1.4
75005	Bệnh viện Phổi Đồng Nai	Nội trú	4,141,678	5,156,319	24.5%	1,014,642	1,206	1.2
75014	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú	Nội trú	1,319,090	1,609,498	22.0%	290,408	4,139	1.2
75299	Phòng Khám đa khoa - Trung tâm Y tế huyện Long Thành	Ngoại trú	183,679	260,532	41.8%	76,853	12,349	0.9
75005	Bệnh viện Phổi Đồng Nai	Ngoại trú	386,642	622,542	61.0%	235,901	3,981	0.9
75272	Phòng Khám Đa Khoa Tín Đức	Ngoại trú	326,385	378,917	16.1%	52,532	15,587	0.8
75308	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	Ngoại trú	297,470	370,996	24.7%	73,526	10,706	0.8
75232	Bệnh viện Y dược cổ truyền Đồng Nai	Ngoại trú	274,464	330,212	20.3%	55,749	10,028	0.6
75422	Phòng khám đa khoa Đại Phước	Ngoại trú	129,729	268,801	107.2%	139,072	3,879	0.5
75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc TTYT TP. Long Khánh	Ngoại trú	255,693	390,107	52.6%	134,414	3,581	0.5
75020	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch	Nội trú	1,802,540	2,091,328	16.0%	288,788	1,568	0.5
75234	Bệnh viện Da Liễu tỉnh Đồng Nai	Ngoại trú	160,534	222,773	38.8%	62,238	6,663	0.4
75419	Phòng khám đa khoa Tâm Anh	Ngoại trú	219,453	270,385	23.2%	50,932	5,589	0.3

Phụ lục III

CÁC CƠ SỞ KCB CÓ GIA TĂNG CHI PHÍ BÌNH QUÂN CHUNG CAO HƠN BÌNH QUÂN TOÀN QUỐC/VÙNG/TỈNH TRONG CÙNG CHUYÊN KHOA, CÙNG HẠNG BỆNH VIỆN

THÁNG 8/2024

(Kèm theo Công văn số: /BHXH-GDBHYT ngày tháng 10 năm 2024 của bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai)

Mã CSKCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ chung tháng 8/2024	So sánh CPBQ các CSKCB cùng hạng BV, cùng chuyên khoa						Lượt tháng 8/2024	Số tiền tăng tháng 8/2024 so với các cơ sở KCB cùng hạng, chuyên khoa (tỷ đồng)		
				Toàn quốc		Vùng		Tỉnh			Toàn quốc	Vùng	Tỉnh
				TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn (đồng/lượt)	TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn (đồng/lượt)	TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn (đồng/lượt)				
C	D	I	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)*(8)	(10)=(5)*(8)	(11)=(7)*(8)
75281	Phòng khám đa khoa Ái Nghĩa Long Khánh	Ngoại trú	335,384	21.3%	58,951	19.7%	55,229	22.5%	61,563	14,624	0.86	0.81	0.90
75412	Phòng khám đa khoa Ái nghĩa Thanh Phú	Ngoại trú	364,796	32.0%	88,362	30.2%	84,641	33.2%	90,974	6,600	0.58	0.56	0.60
75270	Phòng khám đa khoa Ái Nghĩa Nhơn Trạch	Ngoại trú	337,253	22.0%	60,820	20.4%	57,098	23.2%	63,432	7,711	0.47	0.44	0.49
75445	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ÁI NGHĨA NGÃ TƯ VÙNG TÀU	Ngoại trú	345,839	25.1%	69,405	23.4%	65,684	26.3%	72,018	3,506	0.24	0.23	0.25
75446	PKĐK MEDICAL TÂM ĐỨC	Ngoại trú	364,363	31.8%	87,929	30.1%	84,208	33.1%	90,541	1,753	0.15	0.15	0.16
75453	Công ty TNHH DV Y Tế Tam Phước - Chi Nhánh Trảng Bom	Ngoại trú	352,172	27.4%	75,739	25.7%	72,017	28.6%	78,351	1,998	0.15	0.14	0.16
75450	Phòng khám đa khoa Dân Y - Chi nhánh Trảng Dài	Ngoại trú	336,261	21.6%	59,827	20.0%	56,106	22.8%	62,439	2,378	0.14	0.13	0.15
75272	Phòng Khám Đa Khoa Tín Đức	Ngoại trú	326,749	18.2%	50,315			19.3%	52,927	2,159	0.11	-	0.11
75458	Phòng Khám Đa Khoa Phước Tân - Sài Gòn	Ngoại trú	360,551	30.4%	84,118	28.7%	80,396	31.7%	86,730	768	0.06	0.06	0.07
75437	Phòng khám đa khoa An Bình CLINIC	Ngoại trú	437,348	58.2%	160,914	56.1%	157,193	59.7%	163,526	304	0.05	0.05	0.05

Phụ lục IV
CÁC CƠ SỞ KCB CÓ GIA TĂNG CHI PHÍ THUỐC CAO 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023
(Kèm theo Công văn số: /BHXH-GDBHYT ngày tháng 10 năm 2024 của bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Mã cơ sở KCB	Tên cơ sở KCB	Chi các nhóm thuốc 8 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023					SS tỷ lệ chi thuốc/nhóm thuốc kỳ với TQ, Vùng		
		Chi tại CSKCB	Tăng chi	TL tăng chi	TL tăng chi TQ	TL tăng chi vùng	TL chi CSKCB	TL chi TQ	TL chi Vùng
75011	BVĐK khu vực Định Quán	34.06	9.12	36.60%	12.10%	18.00%	38.20%	30.90%	41.90%
75096	TTYT huyện Xuân Lộc	23.5	4.04	20.80%	11.60%	18.30%	48.30%	29.30%	30.40%
75012	TTYT huyện Trảng Bom	19.88	2.89	17.00%	11.60%	18.30%	57.70%	29.30%	30.40%
75184	PKĐK Tâm Bình An	13.07	2.05	18.60%	15.50%	10.00%	42.50%	31.00%	34.50%

Phụ lục V

CÁC CƠ SỞ KCB CÓ GIA TĂNG CHI PHÍ XÉT NGHIỆM CAO 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số: /BHXH-GĐBHYT ngày tháng 10 năm 2024 của bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Mã cơ sở KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	Tại CSKCB 8T/2024		So sánh với các CSKCB cùng CK, cùng hạng (số tuyệt đối)			So sánh với các CSKCB cùng CK, cùng tuyến CMKT (số tuyệt đối)		
			Chi BQ XN ngoại trú	Chi BQ tăng so với cùng kỳ	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh
75005	BV Phổi Đồng Nai	Ngoại trú	701,639	316,591	436,630	126,773		389,707	150,535	
75299	PKĐK - TTYT huyện Long Thành	Ngoại trú	319,236	188,233	195,156	177,236	192,740	198,047	176,640	192,906
75263	BV Hoàn Mỹ Đồng Nai	Ngoại trú	230,443	110,832	101,501	88,794	111,681	91,898	60,101	111,681
75279	PKĐK Ái Nghĩa Biên Hòa	Ngoại trú	191,035	33,874	66,954	49,035	64,539	69,845	48,438	64,705
75254	PKĐK Dân Y	Ngoại trú	183,729	5,997	59,648	41,729	57,233	62,539	41,132	57,399
75459	PKĐK Thiện Nhân - Chi nhánh 2	Ngoại trú	179,127		55,046	37,127	52,631	57,938	36,531	52,797
75005	PKĐK Việt Hương	Ngoại trú	175,852	18,015	51,772	33,852	49,356	54,663	33,256	49,522
75005	BV Phổi Đồng Nai	Nội trú	1,174,682	586,120	302,028	397,186		66,207		
75263	BV Hoàn Mỹ Đồng Nai	Nội trú	468,198	211,919	230,917	124,747	155,393	218,183	56,112	155,393
75294	BV Đại học Y Dược Shing Mark	Nội trú	409,797	69,215	172,516	66,347	96,992	159,782		96,992
75266	BV Quốc tế CTCH hình Sài Gòn - H	Nội trú	401,603	101,472	139,596	23,615		47,080		
75096	TTYT huyện Cẩm Mỹ	Nội trú	396,480	58,615	159,199	53,030	83,675	146,465		83,675

Phụ lục VI
CÁC CƠ SỞ KCB CÓ GIA TĂNG CHI PHÍ CDHA CAO 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Công văn số: /BHXH-GĐBHYTE ngày tháng 10 năm 2024 của bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Mã cơ sở KCB	Tên CSKCB	Tại CSKCB 8T/2024		So sánh với các CSKCB cùng CK, cùng hạng (số tuyệt đối)			So sánh với các CSKCB cùng CK, cùng tuyến CMKT (số tuyệt đối)		
		Chi BQ CDHA ngoại trú	Chi BQ tăng so với cùng kỳ	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh
75294	BV Đại học Y Dược Shing Mark	223,612	49,829	111,211	74,621	97,161	116,399	90,053	97,161
75263	BV Hoàn Mỹ Đồng Nai	194,331	87,359	81,930	45,341	67,880	87,119	60,772	67,880

Phụ lục VIII
CÁC CƠ SỞ KCB CÓ GIA TĂNG CHI PHÍ PTTT CAO 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Công văn số: /BHXH-GDBHYT ngày tháng 10 năm 2024 của bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Mã cơ sở KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	Tại CSKCB 8T/2024		So sánh với các CSKCB cùng CK, cùng hạng (số tuyệt đối)			So sánh với các CSKCB cùng CK, cùng tuyến CMKT (số tuyệt đối)		
			Chi BQ PTTT	Chi BQ tăng so với cùng kỳ	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh
75453	CT TNHH DV Y Tế Tam Phước - CN Trảng Bom	Ngoại trú	1,362,216		929,144	835,610	950,814	937,174	835,160	950,841
75294	BV Đại học Y Dược Shing Mark	Ngoại trú	1,326,676	182,422	889,209	596,070	658,833	907,537	779,258	658,833
75295	PKĐK thuộc CT TNHH Dịch Vụ Y tế Tam Phước	Ngoại trú	1,095,621	633,704	662,549	569,015	684,219	670,579	568,565	684,246
75421	BV Đồng Nai -2	Ngoại trú	883,022	-117,599	445,555	152,415	215,179	463,883	335,604	215,179
75458	PKĐK Phước Tân - Sài Gòn	Ngoại trú	867,252		434,180	340,646	455,850	442,210	340,196	455,877
75414	PKĐK Hoàng Anh Đức Long Thành	Ngoại trú	866,980	111,127	433,908	340,374	455,578	441,938	339,924	455,605
75456	PKĐK Y ĐỨC TRĂNG BOM	Ngoại trú	772,415		339,342	245,808	361,012	347,372	245,358	361,039
75446	PKĐK MEDICAL TÂM ĐỨC	Ngoại trú	729,859	200,649	296,787	203,252	318,456	304,817	202,802	318,483
75008	BVĐK khu vực Long Khánh	Nội trú	2,666,468	1,219,246	1,318,811	816,837	330,684	616,768	87,228	358,172
75022	BV Nhi Đồng Đồng Nai	Nội trú	2,345,061	336,492	786,886			491,472		
75021	BV Quân Y 7 B	Nội trú	2,342,766	155,193	995,109	493,135	6,981	293,066		34,469
75294	BV Đại học Y Dược Shing Mark	Nội trú	3,859,492	1,147,892	2,340,007	1,508,111	1,728,026	2,531,419	1,885,388	1,728,026
75263	BV Hoàn Mỹ Đồng Nai	Nội trú	3,230,215	1,260,489	1,710,730	878,835	1,098,750	1,902,143	1,256,111	1,098,750